

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
2	CAO BÁ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		294.100	205.900	176.500
3	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		326.500	228.600	195.900
4	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700	344.200	295.000
5	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		450.800	315.600	270.500
6	CÔNG XÃ PARIS	TRỌN ĐƯỜNG		450.800	315.600	270.500
7	ĐINH TIÊN HOÀNG	LÊ DUẨN	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	234.100	163.900	140.500
8	ĐỒNG KHÔI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
9	ĐỒNG DU	TRỌN ĐƯỜNG		451.700	316.200	271.000
10	HAI BÀ TRUNG	BẾN BẠCH ĐĂNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	450.800	315.600	270.500
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	266.500	186.600	159.900
11	HẢI TRIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		400.600	280.400	240.400

12	HÀM NGHI	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	429.300	300.500	257.600
13	HÀN THUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
14	HOÀNG SA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	191.200	133.800	114.700
15	HỒ HUẤN NGHIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
16	HỒ TÙNG MẬU	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	206.100	144.300	123.700
		HÀM NGHI	TÔN THẤT THIỆP	343.700	240.600	206.200
17	HUỲNH THỨC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	430.400	301.300	258.200
18	LÊ DUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		466.700	326.700	280.000
19	LÊ LỢI	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	687.200	481.000	412.300
20	LÊ THÁNH TÔN	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	491.700	344.200	295.000
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	466.700	326.700	280.000
21	LÊ VĂN HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
22	LÝ TỰ TRỌNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	429.300	300.500	257.600
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	365.700	256.000	219.400
23	MẠC ĐÌNH CHI	NGUYỄN DU	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	276.700	193.700	166.000
24	MẠC THỊ BƯỞI	TRỌN ĐƯỜNG		470.000	329.000	282.000
25	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
26	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
27	NGÔ VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		258.600	181.000	155.200
28	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	227.300	159.100	136.400
29	NGUYỄN DU	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	375.200	262.600	225.100
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	325.200	227.600	195.100

30	NGUYỄN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
31	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG	CẦU THỊ NGHÈ 2	368.900	258.200	221.300
32	NGUYỄN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		294.100	205.900	176.500
33	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CẦU THỊ NGHÈ	HAI BÀ TRUNG	286.000	200.200	171.600
34	NGUYỄN THIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		373.300	261.300	224.000
35	NGUYỄN TRUNG NGẠN	TRỌN ĐƯỜNG		208.700	146.100	125.200
36	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
37	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
38	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HỒ TÙNG MẬU	340.000	238.000	204.000
39	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	307.400	215.200	184.400
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HOÀNG SA	276.700	193.700	166.000
40	PASTEUR	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HÀM NGHI	351.700	246.200	211.000
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIẾT	324.200	226.900	194.500
41	PHẠM NGỌC THẠCH	LÊ DUẤN	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	285.600	199.900	171.400
42	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		229.000	160.300	137.400
43	PHAN VĂN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		266.400	186.500	159.800
44	THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		390.600	273.400	234.400
45	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		325.200	227.600	195.100
46	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẤN	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	434.900	304.400	260.900

		CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	CẦU NGUYỄN TẮT THÀNH	468.200	327.700	280.900
47	TÔN THẮT ĐẠM	TÔN THẮT THIỆP	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	294.400	206.100	176.600
48	TÔN THẮT THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		340.300	238.200	204.200
49	TRẦN CAO VÂN	HAI BÀ TRUNG	MẠC ĐỈNH CHI	298.100	208.700	178.900
50	VÕ VĂN KIỆT	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỎI NGHĨA	202.200	141.500	121.300

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ LÊ CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		148.000	103.600	88.800
2	CÂY ĐIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		129.200	90.400	77.500
3	ĐÌNH CÔNG TRÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		148.000	103.600	88.800
4	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	234.100	163.900	140.500
		ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÕ THỊ SÁU	227.200	159.000	136.300
		VÕ THỊ SÁU	CẦU BÔNG	194.600	136.200	116.800
5	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	234.100	163.900	140.500

		ĐINH TIÊN HOÀNG	HAI BÀ TRUNG	225.800	158.100	135.500
6	ĐẶNG DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		168.500	118.000	101.100
7	ĐẶNG TẮT	TRỌN ĐƯỜNG		182.900	128.000	109.700
8	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN VĂN THỦ	VÕ THỊ SÁU	266.500	186.600	159.900
		VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	305.200	213.600	183.100
		NGÃ 3 TRẦN QUANG KHẢI	CẦU KIỆU	243.500	170.500	146.100
9	HÒA MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		100.400	70.300	60.200
10	HUYỀN QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		111.700	78.200	67.000
11	HUỲNH KHƯƠNG NINH	TRỌN ĐƯỜNG		171.900	120.300	103.100
12	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		191.200	133.800	114.700
13	LÝ VĂN PHÚC	TRỌN ĐƯỜNG		160.100	112.100	96.100
14	MAI THỊ LỰU	TRỌN ĐƯỜNG		189.200	132.400	113.500
15	MÃ LỘ	TRỌN ĐƯỜNG		126.700	88.700	76.000
16	NGUYỄN HUY TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		160.600	112.400	96.400
17	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		148.800	104.200	89.300
18	NGUYỄN HỮU CẦU	TRỌN ĐƯỜNG		197.500	138.300	118.500

19	NGUYỄN PHI KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		139.400	97.600	83.600
20	NGUYỄN THÀNH Ý	TRỌN ĐƯỜNG		181.300	126.900	108.800
21	NGUYỄN VĂN GIAI	TRỌN ĐƯỜNG		204.900	143.400	122.900
22	NGUYỄN VĂN THỦ	HAI BÀ TRUNG	MẠC ĐỈNH CHI	239.200	167.400	143.500
		MẠC ĐỈNH CHI	HOÀNG SA	217.700	152.400	130.600
23	NGUYỄN VĂN NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		160.900	112.600	96.500
24	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	307.400	215.200	184.400
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HOÀNG SA	276.700	193.700	166.000
25	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ	227.300	159.100	136.400
		VÒNG XOAY ĐIỆN BIÊN PHỦ	HOÀNG SA	140.500	98.400	84.300
26	PHAN KẾ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		181.700	127.200	109.000
27	PHAN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		153.500	107.500	92.100
28	PHAN NGŨ	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	104.900	89.900
29	PHAN TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	104.900	89.900
30	THẠCH THỊ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		205.600	143.900	123.400
31	TRẦN DOÃN KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		181.300	126.900	108.800

32	TRẦN KHÁNH DU	TRỌN ĐƯỜNG		190.100	133.100	114.100
33	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		198.100	138.700	118.900
34	TRẦN NHẬT DUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		198.500	139.000	119.100
35	TRẦN QUANG KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		175.700	123.000	105.400
36	TRẦN QUÝ KHOÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		162.700	113.900	97.600
37	TRƯỜNG HÁN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		104.200	72.900	62.500
38	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		260.800	182.600	156.500
39	TRẦN NGUYỄN ĐÁN	TRỌN ĐƯỜNG		175.700	123.000	105.400
40	PHÙNG KHẮC KHOAN	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	229.000	160.300	137.400
41	MẠC ĐÌNH CHI	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	276.700	193.700	166.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẾN THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		278.600	195.000	167.200
2	BÙI VIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		262.500	183.800	157.500
3	CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		269.300	188.500	161.600
4	CÁCH MẠNG THÁNG 8	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
5	CỔNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		270.600	189.400	162.400
6	ĐẶNG THỊ NHU	TRỌN ĐƯỜNG		264.100	184.900	158.500
7	ĐẶNG TRẦN CÔN	TRỌN ĐƯỜNG		202.300	141.600	121.400
8	ĐỀ THÁM	TRỌN ĐƯỜNG		211.300	147.900	126.800
9	ĐỖ QUANG ĐẦU	TRỌN ĐƯỜNG		204.300	143.000	122.600
10	HUYỀN TRẦN CÔNG CHÚA	TRỌN ĐƯỜNG		204.900	143.400	122.900

11	HUỖNH THỨC KHÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		430.400	301.300	258.200
12	HÀM NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		429.300	300.500	257.600
13	KÝ CON	TRỌN ĐƯỜNG		271.100	189.800	162.700
14	LÝ TỰ TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		429.300	300.500	257.600
15	LƯƠNG HỮU KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		221.200	154.800	132.700
16	LÊ ANH XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		337.200	236.000	202.300
17	LÊ CÔNG KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		226.400	158.500	135.800
18	LÊ LAI	CHỢ BẾN THÀNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	450.100	315.100	270.100
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	409.600	286.700	245.800
19	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200	481.000	412.300
20	LÊ THÁNH TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700	344.200	295.000
21	LÊ THỊ HỒNG GÁM	NGUYỄN THÁI HỌC	CALMETTE	277.000	193.900	166.200
		CALMETTE	PHÓ ĐỨC CHÍNH	276.700	193.700	166.000
22	LÊ THỊ RIÊNG	TRỌN ĐƯỜNG		307.400	215.200	184.400
23	LƯU VĂN LANG	TRỌN ĐƯỜNG		409.700	286.800	245.800
24	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRUNG	CÔNG QUỲNH	305.800	214.100	183.500
25	NAM KỲ KHỎI NGHĨA	VÕ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	368.900	258.200	221.300
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200	226.200	193.900
26	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		409.700	286.800	245.800

27	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NGUYỄN THÁI HỌC	PHÓ ĐỨC CHÍNH	281.000	196.700	168.600
		PHÓ ĐỨC CHÍNH	HỒ TÙNG MẬU	340.000	238.000	204.000
28	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		267.800	187.500	160.700
29	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	266.400	186.500	159.800
30	NAM QUỐC CANG	TRỌN ĐƯỜNG		246.900	172.800	148.100
31	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		271.300	189.900	162.800
32	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	326.200	228.300	195.700
		ĐOẠN CÒN LẠI		295.700	207.000	177.400
33	NGUYỄN THỊ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		326.200	228.300	195.700
34	NGUYỄN TRUNG TRỰC	LÊ LỢI	LÊ THÁNH TÔN	398.400	278.900	239.000
		LÊ THÁNH TÔN	NGUYỄN DU	358.700	251.100	215.200
35	NGUYỄN TRÃI	NGÃ 6 PHÙ ĐỔNG	CÔNG QUỲNH	409.900	286.900	245.900
36	NGUYỄN VĂN TRÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		205.600	143.900	123.400
37	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
38	PHAN CHÂU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		409.900	286.900	245.900
39	PHAN VĂN TRƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		225.500	157.900	135.300

40	PHẠM HỒNG THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		443.300	310.300	266.000
41	PHẠM NGŨ LÃO	PHÓ ĐỨC CHÍNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	340.100	238.100	204.100
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	367.900	257.500	220.700
42	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		294.400	206.100	176.600
43	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		358.700	251.100	215.200
44	THỦ KHOA HUÂN	NGUYỄN DU	LÝ TỰ TRỌNG	428.000	299.600	256.800
		LÝ TỰ TRỌNG	LÊ THÁNH TÔN	450.100	315.100	270.100
45	TRẦN HÙNG ĐẠO	QUÁCH THỊ TRANG	NGUYỄN THÁI HỌC	320.900	224.600	192.500
		NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	354.000	247.800	212.400
46	TRỊNH VĂN CẦN	TRỌN ĐƯỜNG		239.500	167.700	143.700
47	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		369.300	258.500	221.600
48	TÔN THẮT TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		294.400	206.100	176.600
49	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		202.200	141.500	121.300
50	YERSIN	TRỌN ĐƯỜNG		297.200	208.000	178.300

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CAO BÁ NHẠ	TRỌN ĐƯỜNG		200.900	140.600	120.500
2	CỔNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		270.600	189.400	162.400
3	CÔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		219.700	153.800	131.800
4	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		219.400	153.600	131.600
5	ĐỀ THẨM	TRỌN ĐƯỜNG		206.300	144.400	123.800
6	HỒ HẢO HÓN	TRỌN ĐƯỜNG		205.800	144.100	123.500
7	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CỔNG QUỲNH	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	307.400	215.200	184.400
8	NGUYỄN CẢNH CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		211.800	148.300	127.100
9	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		267.800	187.500	160.700
10	NGUYỄN KHẮC NHU	TRỌN ĐƯỜNG		230.000	161.000	138.000

11	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	326.200	228.300	195.700
		ĐOẠN CÒN LẠI		295.700	207.000	177.400
12	NGUYỄN TRÃI	CÔNG QUỲNH	NGUYỄN VĂN CỪ	283.000	198.100	169.800
13	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIỆT	TRẦN HƯNG ĐẠO	182.200	127.500	109.300
		TRẦN HƯNG ĐẠO	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	231.800	162.300	139.100
14	PHẠM VIẾT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		207.700	145.400	124.600
15	TRẦN HƯNG ĐẠO	NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	354.000	247.800	212.400
		NGUYỄN KHẮC NHU	NGUYỄN VĂN CỪ	251.600	176.100	151.000
16	TRẦN ĐÌNH XU	TRỌN ĐƯỜNG		185.800	130.100	111.500
17	VÕ VĂN KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		202.200	141.500	121.300